

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỰC NINH
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2018/ HNGĐ-ST

Ngày 25 tháng 12 năm 2018

V/v: “*Ly hôn và tranh chấp con chung,
tài sản chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH TỈNH NAM ĐỊNH
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Ông Mai Xuân Mạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Diệu.
2. Ông Nguyễn Văn Chuyết.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy - Cán bộ TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Đại diện VKSND huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Phương – KSV.

Ngày 25 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trực Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung, tài sản chung*” giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T - sinh năm 1981.

Địa chỉ: Đội 11, xóm H, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đức V - sinh năm 1976.

Địa chỉ: Đội 11, xóm H, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Mai Thị L – Sinh năm: 1956.

Địa chỉ: Đội 11, xóm H, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Ông Nguyễn Văn T – Sinh năm: 1959.

Địa chỉ: Đội 11, xóm H, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Chị Phạm Thị L – Sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Đội 2, thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Anh Mai Văn K – Sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Đội 12, xóm Đ, T, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Bà Nguyễn Thị H – Sinh năm: 1949.

Địa chỉ: Đội 11, xóm H, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Anh Nguyễn Văn D – Sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Đội 11, xóm H, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Chị Nguyễn Thị H – sinh năm: 1979

Địa chỉ: Đội 11, xóm H, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Chị Lê Thị H – Sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Đội 11, xóm H, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Bà Mai Thị L – Sinh năm: 1948.

Địa chỉ: Đội 11, xóm H, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Bà Nguyễn Thị K – Sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Đội 12, T, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Chị T, bà L, ông T, chị H có mặt; anh V, anh K, chị H, anh D, chị H, bà L, bà K vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Đức V kết hôn ngày 16/01/2001 có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và anh V nhiều lần đánh chị T, chị T đã phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp, mâu thuẫn trầm trọng nhất từ tháng 10/2017, anh V mất tiền nghi cho chị lấy và đánh chị, chị T phải về nhà mẹ đẻ ở từ đó đến nay và vợ chồng sống ly thân. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

Về con chung: Chị và anh V có với nhau 02 con chung tên Nguyễn Đức N sinh 17/12/2001, cháu Nguyễn Thị Thu H sinh ngày 20/9/2003, hiện nay hai cháu đang ở với mẹ. Chị có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu, không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà 02 tầng ở mặt đường 21 tại đội 11, xóm H, xã L xây trên diện tích đất 80m² đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên hai vợ chồng, ngoài ra 01 xe máy Wave cũ, 01 xe enzo cũ, 02 tủ lạnh cũ, 01 máy giặt cũ, 03 cái tủ hàng bằng nhôm kính và một số máy móc phục vụ cơ khí hàn. Ngoài ra không có tài sản nào có giá trị. Anh chị còn có khoản tiền bán một ngôi nhà tại đội 2 xã L được 790.000.000 đồng, anh V giao cho chị giữ 30.000.000 đồng, anh V trả quỹ tín dụng Liêm Hải 100.000.000 đồng, trả ông bà Mai Văn T 30.000.000đ, trả ông T đội 11, xã L 18.000.000đ (hiện còn nợ ông T 05 chỉ vàng 9999), anh V mua xe đạp cho con 12.000.000đ. Hiện còn giữ 570.000.000đ (năm trăm, bảy mươi triệu đồng). Ngoài ra chị và anh V còn nợ bà Nguyễn Thị H (bác ruột) ở đội 11, xã L 10 chỉ vàng 99 để làm nhà, vợ chồng có vay bà Mai Thị L (mẹ đẻ tôi) các khoản gồm: năm 2003 vay 02 phượng vàng = 29 chỉ vàng 98 và

6.300.000 đồng để làm nhà đang ở, khi vay không có giấy tờ gì chỉ ghi trong sổ theo dõi của bà L, ngày 29/7/2016 vay 50.000.000 đồng để trả ngân hàng vì tiền nợ ngân hàng đã đến kỳ trả nợ nên chị T phải đứng ra vay bà L để trả Ngân hàng (có xuất trình sổ vay ngân hàng).

Năm 2008 vợ chồng có vay của anh Mai Văn K đội 11, xã L 10 chỉ vàng để mua nhà đã bán (giấy tờ vay không có chữ ký của anh V), sau đó anh K và anh V, anh Nguyễn Văn D (em trai chị T) hoán nợ cho nhau và anh V có trách nhiệm trả nợ cho anh D.

Ngày 18/7/2016 vợ chồng có vay của chị Nguyễn Thị H (chị con bác) 05 chỉ vàng 99, để xây tầng hai nhà đang ở.

Ngày 20/4/2016 vợ chồng có vay của bà Nguyễn Thị K đội 12, xã L 17 chỉ vàng 9999.

Năm 2016 vợ chồng có vay của chị L (bạn của hai vợ chồng) ở Thái Bình 05 chỉ vàng 99 và 10.000.000 đồng.

Ngày 18/11/2014 anh chị có vay của chị Hoàng Hữu T 200.000.000 đồng để đáo nợ ngân hàng, khoản tiền này hai vợ chồng còn sang vay, sau đó vợ chồng vay quỹ tín dụng 100 triệu đồng và trả 90.000.000 đồng hiện còn nợ 110.000.000 đồng. Khoản vay có viết giấy biên nhận do chị T viết, hai vợ chồng cùng ký, bản gốc hiện tôi đang giữ vì trước khi tôi nộp đơn ra Tòa án chị đã nhờ chị Lê Thị H ở đội 11 vay hộ 110 triệu để trả nợ cho anh T.

Nợ riêng của chị T:

Năm 2015 tôi có vay của cô Đoàn Thị N (người quen) ở Đội 7, xã L số tiền 10.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh hàng mã, khoản vay này anh V không biết.

Năm 2016 tôi đứng ra vay của bà Mai Thị L 10 triệu đồng và 03 chỉ vàng.

Năm 2013 hai vợ chồng vay bà Nguyễn Thị K 10.000.000 đồng.

Ngoài các khoản nợ trên không còn khoản nợ nào khác. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật.

Anh Nguyễn Đức V có lời khai (nhưng không ký tên): Về thời gian, điều kiện kết hôn như chị T trình bày, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được 09 năm, đến năm 2008 chị T suốt ngày đi cúng lễ ở đình chùa, lập điện thờ ở nhà dẫn đến tiêu tốn kinh tế gia đình, ngoài ra cô T lợi dụng việc đi cúng lễ để bỏ nhà đi quan hệ với người đàn ông khác, từ năm 2012 đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, nay chị T làm đơn ly hôn tôi nhất trí.

Về con chung: Anh và chị T có với nhau 02 con chung tên Nguyễn Hữu N sinh 17/12/2001, cháu Nguyễn Thị Thu H sinh ngày 20/9/2003, Từ năm 2010 đến nay chị T thường xuyên bỏ nhà đi nên hai cháu thường xuyên ở nhà do anh chăm sóc nuôi dạy, đến ngày 09/5/2018 hai cháu bỏ nhà đi theo mẹ, hiện anh không biết các cháu ở đâu, cuộc sống như thế nào. Anh V yêu cầu chị T phải đưa các cháu về

để hỏi ý kiến của các cháu. Anh V có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh chị có 01 ngôi nhà 02 tầng ở mặt đường 21 tại đội 11, xóm H, xã L xây trên diện tích đất 80m², ngoài ra 01 xe máy Wave cũ, 01 xe enzo cũ, 02 tủ lạnh cũ, 01 máy giặt cũ, 03 cái giá đựng hàng mã bằng sắt và một số máy móc phục vụ cơ khí hàn. Ngoài ra không có tài sản nào có giá trị.

Tiền bán nhà cũ được 790.000.000 đồng, anh đưa chị T 30.000.000 đồng, chị T đã lừa lấy đi 90 triệu đồng, số tiền còn lại đã sử dụng vào việc trả nợ, nuôi con và sửa sang nhà cửa đến nay không còn. Anh V không thừa nhận khoản nợ do chị T khai là nợ bà Nguyễn Thị H, nợ bà Mai Thị L (mẹ đẻ chị T); nợ anh Mai Văn K, nợ bà Nguyễn Thị K, nợ chị Nguyễn Thị H, nợ bà Nguyễn Thị K, nợ chị Phạm Thị L, nợ vợ chồng anh Hoàng Hữu T.

Anh V đề nghị Tòa án giải quyết tài sản, công nợ theo qui định của pháp luật.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều có đơn và ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức V trả nợ.

Tại phiên tòa: Chị T vẫn giữ quan điểm xin ly hôn anh V và đề nghị giải quyết cho chị được nuôi con chung, không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản: chị và anh V có 01 xe máy cũ nhưng anh V đang quản lý và một số vận dụng làm cơ khí của anh V không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T yêu cầu giải quyết tài sản, công nợ theo qui định của pháp luật, chị T đề nghị HĐXX giao cho chị được quản lý sử dụng về nhà đất, chị có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh V.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại Tòa án đều đề nghị chị T và anh V phải có trách nhiệm trả nợ.

Ý kiến của đại diện VKSND huyện Trực Ninh: Tại phiên tòa bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do vậy HĐXX vẫn tiến hành mở phiên tòa là phù hợp qui định điều 227 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Về con chung: Giao cho chị T được quyền nuôi dưỡng hai con chung, chấp nhận sự tự nguyện của chị T trong việc không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Giao chị T được sử dụng toàn bộ tài sản nhà đất đã được định giá và có trách nhiệm trả nợ chung, xong phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh V.

Giao anh V được sử dụng số tiền bán nhà cũ hiện còn 570.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa - Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy trình tố tụng như triệu tập, gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa lần 1, lần 2 và giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ cho bị đơn là anh Nguyễn Đức V nhưng anh V vẫn cố tình vắng mặt. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tòa án đã triệu tập phiên tòa lần 02 nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy HĐXX căn cứ 227 BLTTDS giải quyết vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn V có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Nam Định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống không hạnh phúc nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, từ ngày tháng 10/2017 đến nay anh chị sống ly thân. Nay Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. HĐXX xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị T và anh V đã thực sự tan vỡ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn ly hôn của chị T, như vậy là phù hợp quy định tại Điều 51; 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị T và anh V có 02 con chung tên Nguyễn Đức N sinh 17/12/2001, cháu Nguyễn Thị Thu H sinh ngày 20/9/2003, hiện nay hai cháu đang ở với mẹ. Chị có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu, không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hai cháu đều có đơn đề nghị xin được ở với mẹ. Do vậy HĐXX giao cho chị T được quyền nuôi hai con chung, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh V phải có trách nhiệm nuôi con chung. Như vậy là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ.

[4] Tài sản chung: Căn cứ hồ sơ đấu thầu QSD đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Đức V và chị Nguyễn Thị T cấp ngày 13/2/2018 HĐXX có căn cứ xác định toàn bộ thửa đất số 5213 tờ bản đồ số 2 diện tích 80m² có công trình xây dựng là ngôi nhà 02 tầng là tài sản chung của anh V và chị T.

Căn cứ biên bản thẩm định và định giá ngày 09/11/2018; Diện tích đất 80m² giá thị trường là 12.000.000đ/1m² = 960.000.000 đồng; công trình trên đất là ngôi nhà 02 tầng, và bếp, công trình phụ có giá trị 274.296.400đ. tài sản khác: máy giặt, téc nước, xe máy điện, tủ nhôm kính, giá sắt có trị giá 18.000.000đ. Tổng giá trị tài sản nhà, đất và các vận dụng trong gia đình chị T và anh V có giá trị: 1.260.660.400 đồng. Tài sản là khoản tiền bán nhà đất hiện anh V đang giữ sau khi trả nợ còn: 570.000.000 đồng. Tổng toàn bộ giá trị tài sản của chị T và anh V có để phân chia là: 1.830.660.400đ (một tỷ, tám trăm ba mươi triệu, sáu trăm sáu mươi sáu ngàn, bốn trăm đồng) xét về công sức tạo dựng khối tài sản trên, chị T và anh V đều có công sức đóng góp như nhau nên mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản (1.830.660.400 : 2 = 915.330.200 đồng)

[5] Về công nợ: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do chị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khai và cung cấp HĐXX có căn cứ chấp nhận các khoản nợ chung của vợ chồng chị T và anh V, buộc chị T và anh V phải có trách

nhiệm trả nợ gồm: trả nợ bà Mai Thị L số tiền 50.000.000 đồng; trả nợ bà Nguyễn Thị H ở đội 11, xã L 10 chỉ vàng 9999; trả chị Nguyễn Thị H 05 chỉ vàng 9999; của bà Nguyễn Thị K đội 12, xã L 17 chỉ vàng 9999, trả nợ chị L ở Thái Bình 05 chỉ vàng 9999 và 10.000.000 đồng; trả nợ chị Lê Thị H ở đội 11, xã L 110 triệu; trả nợ ông Nguyễn Văn T 05 chỉ vàng 9999; (giá vàng 9999 ngày 25/12/2018 là 3.625.000đ/01 chỉ x 42 chỉ = 152.250.000 đồng) tổng giá trị vàng và tiền mặt chị T và anh V phải có trách nhiệm trả nợ là 322.250.000 đồng (322.250.000 đồng : 2 = 161.125.000đ) như vậy anh V và chị T mỗi người phải có trách nhiệm trả 161.125.000 đồng.

Như vậy tổng giá trị tài sản của chị T và anh V mỗi người được hưởng là 915.330.200 đồng, mỗi người phải trả nợ 161.125.000 đồng, giá trị tài sản còn lại được hưởng là 754.215.200 đồng (bảy trăm năm mươi bốn triệu, hai trăm mười lăm ngàn, hai trăm đồng).

[6] Các khoản nợ gồm: Khoản nợ của bà Mai Thị L, theo bà L khai cho vợ chồng anh V vay 02 phùng vàng = 29 chỉ vàng 98 và 6.300.000 đồng chỉ do bà L tự ghi vào sổ không có giấy tờ biên nhận không có xác nhận nợ của anh V; khoản nợ chị T vay của bà Nguyễn Thị H 10 chỉ vàng 9999 có giấy biên nhận nhưng chỉ có chị T ký và khoản nợ của bà K 10.000.000 đồng không có giấy tờ; Khoản nợ của bà Đoàn Thị N ở Đội 7, xã L số tiền 10.000.000 đồng và khoản nợ của anh K 10 chỉ vàng 9999. Đối với các khoản nợ này HĐXX không có căn cứ xác định là nợ chung nên không xem xét giải quyết trong vụ án này. Bà L, bà H, bà K, bà N, anh K, anh D có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[7] Về tài sản là hiện vật: Để đảm bảo điều kiện thi hành án, HĐXX giao cho chị T được quản lý sử dụng đất 80m² đã được cấp giấy CNQSD đất mang tên anh anh V và chị T và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng và bếp cùng các công trình khác xây trên đất trị giá: 1.260.660.400 đồng. Song chị T phải có trách nhiệm trả các khoản nợ chung với tổng số tiền là 322.250.000 đồng và trả chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Đức V số tiền 184.205.200 đồng.

Chị T có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký lại quyền sử dụng đất.

Anh Nguyễn Đức V được quyền tiếp tục quản lý sử dụng số tiền 570.000.000 đồng hiện do anh V đang giữ. Và được nhận chênh lệch tài sản từ chị T với số tiền 184.205.200 đồng.

[8] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

Án phí ly hôn: Chị T phải nộp 300.000 đồng.

Chị T phải nộp án phí tài sản có giá ngạch là 34.168.608 đồng.

Anh V phải nộp án phí tài sản có giá ngạch là 34.168.608 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; Điều 33; 38; 59; 60 và Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 BLDS.

1. Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Nguyễn Đức V.

2. Về con chung: Giao cho chị T được quyền nuôi con chung là tên Nguyễn Đức N sinh 17/12/2001, cháu Nguyễn Thị Thu H sinh ngày 20/9/2003. Anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Giao cho chị T được quản lý sử dụng đất 80m² đã được cấp giấy CNQSD đất mang tên anh V và chị T và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng và bếp cùng các công trình khác xây trên đất trị giá: 1.260.660.400 đồng (một tỷ, hai trăm sáu mươi triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm đồng). Chị T có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký, làm lại quyền sử dụng đất.

Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Đức V số tiền 184.205.200 đồng (một trăm tám mươi bốn triệu, hai trăm linh năm ngàn, hai trăm đồng).

Anh Nguyễn Đức V được quyền tiếp tục quản lý sử dụng số tiền 570.000.000 đồng hiện do anh V đang giữ. Và được nhận chênh lệch tài sản từ chị T với số tiền 184.205.200 đồng (một trăm tám mươi bốn triệu, hai trăm linh năm ngàn, hai trăm đồng).

4. Công nợ: Chị Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả các khoản nợ chung gồm trả bà Mai Thị L số tiền 50.000.000 đồng; trả nợ bà Nguyễn Thị H ở đội 11, xã L 10 chỉ vàng 9999; trả chị Nguyễn Thị H 05 chỉ vàng 9999; của bà Nguyễn Thị K đội 12, xã L 17 chỉ vàng 9999, trả nợ chị L ở Thái Bình 05 chỉ vàng 99 và 10.000.000 đồng; trả nợ chị Lê Thị H ở đội 11, xã L 110 triệu; trả nợ ông Nguyễn Văn T 05 chỉ vàng 9999; (giá vàng 9999 ngày 25/12/2018 là 3.625.000đ/01 chỉ x 42 chỉ = 152.250.000 đồng) tổng giá trị vàng và tiền mặt chị T trả nợ là 322.250.000 đồng (ba trăm hai mươi hai triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T phải nộp 300.000đ được đối trừ tiền dự thu án phí chị T đã nộp tại biên lai thu tiền số 04790 ngày 19/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh. (Chị T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn).

Chị T phải nộp áp phí tài sản có giá ngạch là 34.168.608 đồng.

Anh V phải nộp án phí tài sản có giá ngạch là 34.168.608 đồng.

Chị T và người có quyền lợi liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Anh V, anh K, chị H, anh D, chị H, bà L, bà K vắng mặt tại phiên tòa đợc quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đợc bản án hoặc niêm yết bản án tại địa phương nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì các đương sự; có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Mai Xuân Mạnh